

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Q4/ 2023

Hà Nội, tháng 01/ 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.501.360.125	70.796.379.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	635.135.076	168.732.699
1. Tiền	111		635.135.076	168.732.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.600.100.000	5.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	5.600.100.000	5.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.203.355.549	60.954.056.226
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.4	35.719.495.119	22.413.328.861
2. Trả trước cho người bán	132	VI.5	5.548.450.616	2.212.150.616
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.3	33.532.876.596	28.802.783.096
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	12.036.365.490	17.132.118.283
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(9.633.832.272)	(9.606.324.630)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.8	47.896.364	3.426.920.623
1. Hàng tồn kho	141		47.896.364	3.512.646.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(85.726.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.873.136	646.670.050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	12.944.133	385.069.029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	259.672.018
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.929.003	1.929.003
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.269.882.160	235.408.849.787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

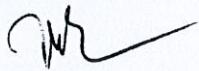
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6b	11.000.000.000	1.000.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.706.623.096	23.489.220.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	17.706.623.096	23.489.220.522
- Nguyên giá	222		29.470.883.278	49.519.862.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.764.260.182)	(26.030.641.818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	VI.10	244.160.000	244.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(244.160.000)	(244.160.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		7.489.650.972	8.355.201.150
- Nguyên giá	231		11.823.869.356	12.621.029.979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.334.218.384)	(4.265.828.829)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.11	75.902.112.441	75.902.112.441
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		75.902.112.441	75.902.112.441
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	99.138.739.438	126.651.678.306
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		72.692.905.914	158.572.905.914
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		101.914.400.000	44.838.400.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(75.468.566.476)	(76.759.627.608)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.756.213	10.637.368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	32.756.213	10.637.368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		294.771.242.285	306.205.229.385

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		71.948.748.498	90.424.697.653
I. Nợ ngắn hạn	310		51.422.815.274	62.307.808.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	11.736.669.750	26.188.696.286
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.14	110.382.166	110.832.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	18.208.799	-
4. Phải trả người lao động	314		196.762.650	334.572.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	1.122.488.324	674.548.138
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19a	2.238.191.661	2.137.563.721
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	21.504.202.446	21.940.299.964
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.17a	14.050.928.397	10.920.690.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		444.374.509	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		606.572	606.572
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		20.525.933.224	28.116.888.654
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19b	14.714.395.624	12.165.351.054
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	5.811.537.600	15.951.537.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	222.822.493.787	215.780.531.732
I. Vốn chủ sở hữu	410		222.822.493.787	215.780.531.732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.061.580.000	262.061.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.061.580.000	262.061.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.682.000)	(1.682.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.231.903.807	1.231.903.807
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(40.469.308.020)	(47.511.270.075)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(47.511.270.075)	(48.321.281.814)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.041.962.055	810.011.739
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		294.771.242.285	306.205.229.385

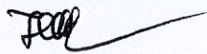
Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiếu

Thủ trưởng đơn vị



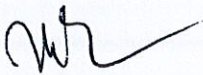
CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Quang Huy

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2023

Chi tiêu	Mã Số	Quý 4		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	10.182.733.487	30.359.832.336	44.676.610.785	62.081.815.652
2. Các khoản giảm trừ	2	0	-	0	23.857.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-2)	10	10.182.733.487	30.359.832.336	44.676.610.785	62.057.958.152
4. Giá vốn hàng bán	11	10.590.889.850	28.360.531.667	43.914.887.245	56.326.263.631
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=3-4)	20	(408.156.363)	1.999.300.669	761.723.540	5.731.694.521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.521.374.523	815.442.150	12.458.539.936	1.704.467.609
7. Chi phí tài chính	22	88.755.539	174.433.426	871.444.561	435.265.078
Trong đó chi phí lãi vay	23	306.585.434	158.966.412	1.184.317.317	274.923.945
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.046.642.688	2.161.230.010	5.372.629.194	4.482.636.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7.977.819.933	479.079.383	6.976.189.721	2.518.260.514
11. Thu nhập khác	31	72.056.936	-	76.782.615	-
12. Chi phí khác	32	834.086	1.004.215	11.010.281	188.965.100
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	71.222.850	(1.004.215)	65.772.334	(188.965.100)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	8.049.042.783	478.075.168	7.041.962.055	2.329.295.414
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	0	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	-	0	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	8.049.042.783	478.075.168	7.041.962.055	2.329.295.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

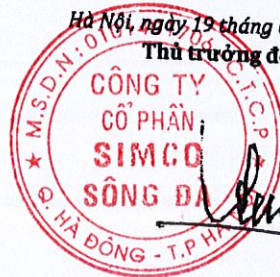


Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiếu



CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	19.211.151.696	14.377.010.452	130.637.437.134	61.880.400.707
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(5.373.388.593)	(17.802.232.497)	(119.620.718.105)	(54.530.444.994)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(688.646.700)	(1.072.006.800)	(3.420.935.200)	(5.684.874.400)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(226.547.434)	(13.942.412)	(883.933.317)	(67.474.795)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	913.890.228	3.489.057.857	4.369.731.947	57.043.340.891
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.313.834.579)	(3.289.290.628)	(14.237.857.137)	(61.297.126.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.522.624.618	(4.311.404.028)	(3.156.274.678)	(2.656.179.420)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.815.680.000)	(9.600.852.900)	(50.006.580.000)	(37.799.252.900)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.865.090.600	7.600.000.000	45.275.341.500	30.347.800.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(67.076.000.000)	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	65.376.000.000	-	5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.821.039	24.798	222.756.944	292.785.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.598.768.361)	(2.000.828.102)	491.518.444	(7.158.667.577)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.955.101.000	6.937.794.252	25.004.165.597	12.643.681.752
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.700.549.900)	(968.550.300)	(21.874.027.252)	(3.171.066.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(745.448.900)	5.969.243.952	3.130.138.345	9.472.615.552
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	178.407.357	(342.988.178)	465.382.111	(342.231.445)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	455.399.077	527.187.891	168.732.699	526.431.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.328.642	(15.467.014)	920.266	(15.467.014)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	635.135.076	168.732.699	635.035.076	168.732.699

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiếu

Thủ trưởng đơn vị

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4-2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Các đơn vị thành viên

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý dự án

Các công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
Công ty cổ phần tự động hóa và công nghệ thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT
Công ty CP hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà	Myanmar	Khai thác mỏ, xây dựng hạ tầng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
 - Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
 - Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;
- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;
 - In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
 - Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
 - Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

IV TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUYÊN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 35
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-8

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	8

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán lỗ đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Tiền mặt	20.595.838	52.436.340
Tiền gửi ngân hàng	614.539.238	116.296.359
Cộng	635.135.076	168.732.699

2 Các khoản đầu tư tài chính

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/23		01/01/23	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng BIDV chi nhánh Hà	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng MB - Sở giao dịch 1	100.000	100.000		
Cộng	5.600.100.000	5.600.100.000	5.600.000.000	5.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	31/12/23		01/01/23	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	1.597.000	15.970.000.000	1.597.000	15.970.000.000
Công ty Cổ phần TĐT và Công nghệ thông tin Sông Đà	350.000	2.900.000.000	350.000	2.900.000.000
Công ty cổ phần khoáng sản SIMCO - FANSIPAN			2.700.000	85.880.000.000
Công ty CP hữu hạn Myanmar - SIMCO Sông Đà		53.822.905.914		53.822.905.914
Cộng		72.692.905.914		158.572.905.914

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích	Vốn góp thực tế VND
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	28,52%	28,52%	15.970.000.000
Vốn góp của Công ty CBCNV(*)	18,25%		10.220.000.000
Công ty CP TĐT và CNTT Sông Đà	35,83%	35,83%	2.900.000.000
Công ty CP hữu hạn Myanmar - SIMCO Sông Đà	45,76%	45,76%	53.822.905.914
Cộng			72.692.905.914

(*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ nhân viên Cty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Cty được ủy thác để góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

- Đầu tư dài hạn khác

	31/12/23		01/01/23	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư vào đơn vị khác		101.914.400.000		44.838.400.000
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng – Kratie	300.000	3.300.000.000	300.000	3.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng và BĐS Việt Nam	3.192.000	40.538.400.000		40.538.400.000
Công ty CP Cát Tường Thiên Tân Lạc	1.900.000	37.050.000.000		
Công ty CP đầu tư công nghệ HXS VINA	646.000	20.026.000.000		
Cộng		101.914.400.000		44.838.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
<i>Dự phòng đầu tư vào Công ty con</i>	-	-
<i>Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết</i>	(70.830.970.882)	(72.122.032.014)
- Công ty Cổ phần tự động hóa và CNTT Sông Đà	(2.795.481.467)	(2.795.481.467)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	(15.970.000.000)	(15.970.000.000)
- Công ty CP hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà	(52.065.489.415)	(52.065.489.415)
- Công ty SIFACO		(1.291.061.132)
<i>Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	(4.637.595.594)	(4.637.595.594)
- Công ty CP Cao su Phú Riềng	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
- Công ty CP ĐTPT Khu Kinh tế Hải Hà	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Công ty CP đầu tư xây lắp và BĐS Việt Nam	(337.595.594)	(337.595.594)
Cộng	(75.468.566.476)	(76.759.627.608)

3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Các khoản cho vay ngắn hạn		
- Nguyễn Việt Hà	6.000.000.000	
- Công ty CP đầu tư phát triển SCO	322.000.000	322.000.000
- Công ty CP Rượu Việt Nam – Thụy Điển	5.006.330.196	5.006.330.196
- Công ty CP đầu tư công nghệ HXS VINA		12.510.000.000
- Nguyễn Thị Trinh	8.881.093.500	6.263.600.000
- Hà Thị Lê	700.000.000	700.000.000
- Phạm Quang Huy	2.124.852.900	4.000.852.900
- Nguyễn Thị Hiệp	10.498.600.000	0
Cộng	33.532.876.596	28.802.783.096

4 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Phải thu về kinh doanh Bất động sản		
Phải thu KH về cung cấp DV	889.356.271	1.071.328.075
Phải thu KH về xây lắp	1.976.354.222	1.976.354.222
Phải thu KH về hoạt động KD thương mại	4.809.784.626	19.055.646.564
Phải thu Nguyễn Thị Nhân	1.000.000.000	
Phải thu Hoàng Thị Phương	26.734.000.000	310.000.000
Công ty cổ phần may XK Sông Đà	310.000.000	310.000.000
Cộng	35.719.495.119	22.413.328.861

5 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/23	01/01/23
	VND	VND
Trả trước cho người bán dự án Hà Tĩnh	1.330.550.616	1.330.550.616
Các khoản trả trước khác	785.900.000	881.600.000
Hoạt động kinh doanh thương mại	3.432.000.000	
Cộng	5.548.450.616	2.212.150.616

6 Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
a Ngắn hạn	12.036.365.490	17.132.118.283
Tạm ứng	539.000.000	589.586.491
Phải thu khác	11.497.365.490	16.542.531.792
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Bắc Hà	550.000.000	550.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tona	500.000.000	500.000.000
- Công ty cổ phần hạ tầng SIMCO Sông Đà	25.000.000	25.000.000
- Hoạt động hợp tác kinh doanh	5.750.000.000	10.202.307.502
+ Khoản dự phòng HĐ hợp tác đầu tư của cán bộ CNV	5.750.000.000	5.750.000.000
+ Phân chia lợi nhuận theo HĐ hợp tác đầu tư trường CĐN SIMCO Sông Đà		4.452.307.502
- Lãi cho vay phải thu	930.752.000	874.586.000
- Đối tượng khác	3.741.613.490	4.390.638.290
b Dài hạn	11.000.000.000	1.000.000.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quang Trung	1.000.000.000	1.000.000.000
- Khoản đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng 01/2023/SIMCO-Thăng Long	10.000.000.000	
Cộng	23.036.365.490	18.132.118.283

7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(9.633.832.272)	(9.606.324.630)
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó thu hồi		
Cộng	(9.633.832.272)	(9.606.324.630)

8 Hàng tồn kho

	<u>31/12/23</u>		<u>01/01/23</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
vật liệu			34.302.898	
Công cụ, dụng cụ			7.635.061	
Chi phí SXKD dở dang	47.896.364		133.622.714	(85.726.350)
Hàng hóa			3.337.086.300	
Cộng	47.896.364	-	3.512.646.973	(85.726.350)

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính
Quý 4-2023

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ	47.302.749.049	1.459.885.727	1.057.323.636	191.238.551	305.826.000	50.317.022.963	
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Mua sắm mới							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác (chuyển từ BĐS đầu tư)	19.349.403.958	1.459.885.727	-	36.850.000	-	20.846.139.685	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang CCDC							
- Thanh lý, nhượng bán	19.349.403.958	1.459.885.727	-	36.850.000	-	20.846.139.685	
- Giảm khác (giảm do bán tương CĐN)	27.953.345.091	-	1.057.323.636	154.388.551	305.826.000	29.470.883.278	
4. Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	24.413.926.449	1.459.885.727	1.057.323.636	191.238.551	305.826.000	27.428.200.363	
2. Số tăng trong kỳ	199.666.750	-	-	-	-	199.666.750	
- Trích khấu hao	199.666.750					199.666.750	
- Tăng khác - chuyển từ BĐS đầu tư							
3. Số giảm trong kỳ	14.366.871.204	1.459.885.727	-	36.850.000	-	15.863.606.931	
- Chuyển sang CCDC							
- Thanh lý, nhượng bán	14.366.871.204	1.459.885.727	-	36.850.000	-	15.863.606.931	
- Giảm khác (giảm do bán tương CĐN)	10.246.721.995	-	1.057.323.636	154.388.551	305.826.000	11.764.260.182	
4. Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	22.888.822.600	-	-	-	-	22.888.822.600	
2. Cuối kỳ	17.706.623.096	-	-	-	-	17.706.623.096	

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	152.500.000	91.660.000	244.160.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			0
Số cuối kỳ	152.500.000	91.660.000	244.160.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	152.500.000	91.660.000	244.160.000
Tăng do khấu hao			
Giảm trong kỳ			0
Số cuối kỳ	152.500.000	91.660.000	244.160.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	0

11 Tài sản dở dang dài hạn**a Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Dự án tòa nhà SIMCO Tower	75.902.112.441	75.902.112.441
Cộng	75.902.112.441	75.902.112.441

b Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Cộng	0	0

12 Chi phí trả trước**a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ		
Chi phí khác	12.944.133	385.069.029
Cộng	12.944.133	385.069.029

b Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ		
Chi phí sửa chữa, khác	32.756.213	10.637.368
Cộng	32.756.213	10.637.368

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

13 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Phải trả người bán dự án Hà Tĩnh	8.177.297.156	8.177.297.156
Phải trả người bán dự án Vạn Phúc	135.370.320	135.370.320
Phải trả người bán về Xây lắp		
Phải trả người bán HĐ KDTM	3.070.837.840	17.491.403.600
Phải trả người bán khác	353.164.434	384.625.210
Cộng	<u>11.736.669.750</u>	<u>26.188.696.286</u>

14 Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Người mua trả trước Dự án Hà Tĩnh	110.382.166	110.382.166
Tiền ứng trước hoạt động khác		450.000
Cộng	<u>110.382.166</u>	<u>110.832.166</u>

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Thuế GTGT	18.208.799	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế môn bài		
Cộng	<u>18.208.799</u>	<u>0</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ xuất khẩu lao động	0%
Các hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Thù lao HĐQT, BKS	513.439.200	140.184.000
Tiền lãi vay	448.200.800	238.181.233
Chi phí kiểm toán	120.909.091	290.909.091
Chi phí phải trả khác	39.939.233	5.273.814
Cộng	<u>1.122.488.324</u>	<u>674.548.138</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

17 Vay và nợ thuê tài chính**a Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn các cá nhân	4.227.000.000	4.726.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức	9.823.928.397	6.194.690.052
<i>Ngân hàng BIDV</i>	9.823.928.397	6.194.690.052
Vay và nợ đến hạn trả		
Cộng	<u>14.050.928.397</u>	<u>10.920.690.052</u>

18 Phải trả khác**a Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	294.895.680	311.512.880
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		62.156.800
Phải trả hoạt động XKLD	2.123.622.636	2.001.160.064
Cổ tức chưa thanh toán	17.034.235.140	17.034.235.140
Đặt cọc hoàn thiện nhà Vạn Phúc	1.415.000.000	1.365.000.000
Các khoản phải trả khác	636.448.990	1.166.235.080
Cộng	<u>21.504.202.446</u>	<u>21.940.299.964</u>

b Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	61.537.600	51.537.600
Nhận uỷ thác đầu tư vào Công ty liên kết	5.750.000.000	5.750.000.000
Công ty CP Đầu tư Hafa		4.000.000.000
Công ty CP PTNL Simco Sông Đà góp vốn HTK		6.150.000.000
Nguyễn Sĩ Hiền Góp vốn hợp tác kinh doanh		
	<u>5.811.537.600</u>	<u>15.951.537.600</u>

19 Doanh thu chưa thực hiện**a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Phí dịch vụ đào tạo		
Dịch vụ khác	2.238.191.661	2.137.563.721
Cộng	<u>2.238.191.661</u>	<u>2.137.563.721</u>

b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	14.714.395.624	12.165.351.054
Cộng	<u>14.714.395.624</u>	<u>12.165.351.054</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính
Quý 4-2023**21 VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
								Cộng
Số dư đầu quý này	262.061.580.000	(1.682.000)	-	-	1.231.903.807	(48.518.350.803)	214.773.451.004	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	8.049.042.783	8.049.042.783	
Tặng vốn trong năm này								
Điều chỉnh lãi lỗ năm trước								
Phân phối lợi nhuận năm trước								
Số dư cuối kỳ này	262.061.580.000	(1.682.000)	-	-	1.231.903.807	(40.469.308.020)	222.852.493.787	

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	262.061.580.000	262.061.580.000
- Vốn góp đầu năm	262.061.580.000	262.061.580.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	262.061.580.000	262.061.580.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

Cổ phiếu

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.206.158	26.206.158
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu phổ thông	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- Cổ phiếu phổ thông	168	168
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu phổ thông	26.206.158	26.206.158
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

	<u>31/12/23</u>	<u>01/01/23</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính	1.231.903.807	1.231.903.807
Cộng	1.231.903.807	1.231.903.807

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1 Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu	10.182.733.487	30.359.832.336
Doanh thu cung cấp dịch vụ	706.301.535	1.274.780.388
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	18.997.235	468.315.419
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	687.304.300	806.464.969
Doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại	9.476.431.952	29.085.051.948
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Các khoản giảm trừ doanh thu:	0	0
- Giảm giá hàng bán cung cấp dịch vụ		
- Giảm giá hàng bán kinh doanh BĐS, HĐ xây dựng		

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Doanh thu thuần	10.182.733.487	30.359.832.336
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	706.301.535	1.274.780.388
- Doanh thu kinh doanh thương mại	9.476.431.952	29.085.051.948
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	0	0
2 Giá vốn hàng bán		
	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.590.889.850	28.360.531.667
Dịch vụ Xuất khẩu lao động, đào tạo	34.224.378	(414.657.948)
Các dịch vụ khác	472.026.285	265.171.515
Giá vốn hoạt động kinh doanh thương mại	10.084.639.187	28.510.018.100
Giá vốn hợp đồng xây dựng		
Cộng	10.590.889.850	28.360.531.667
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	618.397.478	815.442.150
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.328.642	
Hoạt động tài chính khác	9.901.648.403	
Cổ tức được chia		
Cộng	10.521.374.523	815.442.150
4 Chi phí tài chính		
	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí lãi vay	306.585.434	158.966.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		15.467.014
Chi phí tài chính khác	(217.829.895)	
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
Cộng	88.755.539	174.433.426
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí nhân viên quản lý	1.001.465.615	1.415.442.581
Chi phí vật liệu quản lý	20.170.154	41.952.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.708.101	35.597.253
Thuế, phí và lệ phí	11.720.364	1.018.143
Chi phí dự phòng	28.277.116	(55.766.953)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.596.919	430.265.124
Chi phí bằng tiền khác	674.704.419	292.721.318
Cộng	2.046.642.688	2.161.230.010

6 Thu nhập khác

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Phạt vi phạm hợp đồng		
Thu nhập khác		
Cộng	72.056.936	
	72.056.936	0

7 Chi phí khác

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí khác	834.086	1.004.215
Cộng	834.086	1.004.215

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	0

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Giao dịch với các bên liên quan

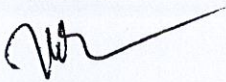
Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/23
Phải thu tiền cho vay, lãi vay		
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	5.006.330.196
Phải thu tiền bán hàng, tiền ứng trước		
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết	717.258.738

2 Thông tin so sánh

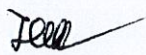
Số liệu so sánh trên bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính kỳ quý 4/2022.

Lập biểu



Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiếu

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



CHỦ TỊCH HĐQT
 Lê Quang Huy